

CHƯƠNG TRÌNH ĐÀO TẠO

Ngành đào tạo: **TÀI CHÍNH NGÂN HÀNG**

Tên tiếng Anh: Finance and Banking

Mã ngành: 7340201

Chuyên ngành: **Tài chính**

Loại hình đào tạo: Tăng cường tiếng Anh

Khóa đào tạo: K22

STT	Mã môn học	Tên môn học	Mã học phần	Số tín chỉ	Học phần: học trước (a), tiên quyết (b), song hành (c)	Ghi chú
Học kỳ 1				19		
Học phần bắt buộc				19		
1	2520504	Giáo dục Quốc phòng và An ninh National Defence Education and Security		8(5,6,16)		
2	2520405	Giáo dục thể chất 1 Physical Education 1		2(0,4,4)		
3	2507562	Kinh tế học Economics		3(3,0,6)		
4	2527402	Nguyên lý kế toán Principles of Accounting		3(3,0,6)		
5	2508775	Tài chính tiền tệ Money and Banking		3(3,0,6)		
Học kỳ 2				26		
Học phần bắt buộc				23		
1	2511011	Anh văn 1 English 1		3(3,0,6)		
2	2520406	Giáo dục thể chất 2 Physical Education 2		2(0,4,4)		
3	2510646	Kỹ năng phát triển năng lực số * Digital Capacity Development Skills		3(2, <u>2</u> ,6)		
4	2527611	Nguyên lý thống kê Principles of Statistics		3(2,2,6)		

STT	Mã môn học	Tên môn học	Mã học phần	Số tín chỉ	Học phần: học trước (a), tiên quyết (b), song hành (c)	Ghi chú
5	2508479	Nhập môn chuyên ngành Tài chính ngân hàng Introduction to finance and banking		3(3,0,6)		
6	2507483	Quản trị học * Fundamentals of Management		3(2, <u>2</u> ,6)		
7	2508456	Tài chính doanh nghiệp Corporate Finance		3(3,0,6)	2527402(a)	
8	2513430	Toán cao cấp Calculus		3(3,0,6)		
Học phần tự chọn (Sinh viên chọn 1 trong các học phần sau đây)				3		
1	2501777	Công nghệ thông tin trong chuyển đổi số Information Technology in Digital Transformation		3(3,0,6)		
2	2513436	Hàm phức và phép biến đổi Laplace Complex Analysis and Laplace Transform		3(3,0,6)		
3	2513438	Logic học Logics		3(3,0,6)		
4	2513435	Phương pháp tính Numerical Analysis		3(3,0,6)		
5	2513434	Toán ứng dụng Applied Mathematics		3(3,0,6)		
Học kỳ 3				26		
Học phần bắt buộc				26		
1	2511012	Anh văn 2 English 2		4(4,0,8)	2511011(b)	
2	2508727	Hoạch định ngân sách vốn đầu tư * Capital Budgeting		3(2, <u>2</u> ,6)	2508456(a)	
3	2507514	Kinh tế lượng * Econometrics		3(2, <u>2</u> ,6)		
4	2510508	Kỹ năng giao tiếp * Communication skills		3(2, <u>2</u> ,6)		

STT	Mã môn học	Tên môn học	Mã học phần	Số tín chỉ	Học phần: học trước (a), tiên quyết (b), song hành (c)	Ghi chú
5	2527688	Lập và trình bày báo cáo tài chính Presentation and Disclosure in Financial Statements		3(3,0,6)		
6	2527675	Phát triển bền vững trong kinh doanh Sustainable Development in Business		2(2,0,4)		
7	2513433	Phương pháp luận nghiên cứu khoa học Research Methodology		2(2,0,4)		
8	2508470	Thuế Taxation		3(3,0,6)		
9	2508773	Trí tuệ nhân tạo trong kinh doanh Artificial Intelligence in Business		3(3,0,6)		
Học kỳ 4				27		
Học phần bắt buộc				24		
1	2511013	Anh văn 3 English 3		4(4,0,8)	2511012(b)	
2	2508460	Phân tích tài chính doanh nghiệp * Corporate Finance analysis		3(2, <u>2</u> ,6)	2508456(a) 2527688(a)	
3	2531678	Pháp luật đại cương General laws		3(3,0,6)		
4	2508902	Quản trị dữ liệu tài chính - ngân hàng Finance - Banking data management		2(0,4,4)		
5	2508734	Quản trị ngân hàng Banking Management		3(3,0,6)	2508775(a)	
6	2508459	Tài chính quốc tế International Finance		3(3,0,6)	2508456(a)	
7	2508685	Thị trường vốn cổ phần Equity Securities and Markets		3(3,0,6)	2508456(a)	

STT	Mã môn học	Tên môn học	Mã học phần	Số tín chỉ	Học phần: học trước (a), tiên quyết (b), song hành (c)	Ghi chú
8	2512012	Triết học Mác - Lênin Philosophy of Marxism and Leninism		3(3,0,6)		
Học phần tự chọn (Sinh viên chọn 1 trong các học phần sau đây)				3		
1	2512011	Âm nhạc – Nhạc lý và Guitar căn bản * Music - Music Theory and Guitar Basics		3(1, <u>4</u> ,6)		
2	2511491	Cơ sở văn hóa Việt Nam Introduction to Vietnamese Culture		3(3,0,6)		
3	2506529	Hội Họa * Fine Art		3(1, <u>4</u> ,6)		
4	2501727	Kỹ năng sử dụng bàn phím và thiết bị văn phòng Using keyboard and office equipment skills		3(2,2,6)		
5	2523996	Môi trường và con người Environment and Human		3(3,0,6)		
6	2510585	Tâm lý học đại cương * Psychology		3(2, <u>2</u> ,6)		
7	2511492	Tiếng Việt thực hành Vietnamese Language in Use		3(3,0,6)		
8	2513439	Xã hội học Sociology		3(3,0,6)		
Học kỳ 5				23		
Học phần bắt buộc				20		
1	2511014	Anh văn 4 English 4		3(3,0,6)	2511013(b)	
2	2508733	Các chuyên đề trong tài chính * Topics in Finance		2(1, <u>2</u> ,4)		
3	2512014	Chủ nghĩa xã hội khoa học Scientific Socialism		2(2,0,4)		

STT	Mã môn học	Tên môn học	Mã học phần	Số tín chỉ	Học phần: học trước (a), tiên quyết (b), song hành (c)	Ghi chú
4	2508680	Chứng khoán có thu nhập cố định Fixed Income Securities and Markets		3(3,0,6)	2508456(a)	
5	2512013	Kinh tế chính trị Mác - Lênin Political Economics of Marxism and Leninism		2(2,0,4)		
6	2531510	Luật kinh doanh * Business law		3(2, <u>2</u> ,6)		
7	2508777	Phân tích dữ liệu tài chính - ngân hàng Data analytics in Finance and Banking		2(0,4,4)		
8	2508465	Phân tích kỹ thuật thị trường tài chính * Technical analysis of financial markets		3(2, <u>2</u> ,6)		
Học phần tự chọn (Sinh viên chọn 1 trong các học phần sau đây)				3		
1	2508452	Đầu tư và kinh doanh bất động sản * Real estate investment and business		3(2, <u>2</u> ,6)		
2	2508453	Nguyên lý bảo hiểm * Theory of Insurance		3(2, <u>2</u> ,6)		
3	2508736	Phân tích tín dụng và quản trị cho vay Credit analysis and lending management		3(3,0,6)		
4	2508776	Quản lý bán hàng tại các định chế tài chính Sales Management in Financial Institution		3(3,0,6)		
5	2508447	Thanh toán quốc tế * International Payments		3(2, <u>2</u> ,6)	2508456(a)	
Học kỳ 6				20		
Học phần bắt buộc				18		

STT	Mã môn học	Tên môn học	Mã học phần	Số tín chỉ	Học phần: học trước (a), tiên quyết (b), song hành (c)	Ghi chú
1	2512015	Lịch sử Đảng Cộng sản Việt Nam History of Vietnamese Communist Party		2(2,0,4)		
2	2508717	Mô phỏng Tài chính Financial simulation		2(0,4,4)	2508456(a)	
3	2508673	Quản lý danh mục đầu tư * Portfolio management		3(2, <u>2</u> ,6)	2508456(a)	
4	2508723	Sản phẩm phái sinh và quản trị rủi ro tài chính Derivative products and financial risk management		3(3,0,6)	2508456(a)	
5	2508411	Tài chính công Public Finance		3(3,0,6)	2507562(a)	
6	2512005	Tư tưởng Hồ Chí Minh Ho Chi Minh Ideology		2(2,0,4)	2512012(a)	
7	2507359	Ý tưởng khởi nghiệp Ideas for Start-up		3(3,0,6)		
Học phần tự chọn (Sinh viên chọn 1 trong các học phần sau đây)				2		
1	2508741	Định giá doanh nghiệp * Enterprise valuation		2(1, <u>2</u> ,4)	2508456(a)	
2	2508735	Ngân hàng quốc tế International Bank		2(2,0,4)	2508775(a)	
3	2508684	Ngân hàng số Digital Banking		2(1,2,4)		
4	2508491	Tài chính cá nhân * Personal Finance		2(1, <u>2</u> ,4)	2508456(a)	
5	2508724	Tài chính công ty đa quốc gia * Multinational Finance		2(1, <u>2</u> ,4)	2508456(a)	
6	2508437	Tài chính hành vi * Behavioral Finance		2(1, <u>2</u> ,4)	2508456(a)	
7	2508492	Tài trợ khởi nghiệp * Entrepreneurial Finance		2(1, <u>2</u> ,4)	2508456(a)	

STT	Mã môn học	Tên môn học	Mã học phần	Số tín chỉ	Học phần: học trước (a), tiên quyết (b), song hành (c)	Ghi chú
8	2508686	Tiêu chuẩn đạo đức trong tài chính và những nguyên tắc quản trị công ty cổ phần Ethical standards in finance and Principles of corporate governance		2(2,0,4)	2508456(a)	
Học kỳ 7				10		
Học phần bắt buộc				10		
1	2599451	Chứng chỉ Tiếng Anh Certificate of English Language Proficiency		0(0,0,0)		
2	2599406	Chứng chỉ Tin học Certificate of Informatics		0(0,0,0)		
3	2508483	Khóa luận tốt nghiệp Graduation Thesis		5(0,10,10)	2508460(a)	
4	2508716	Thực tập doanh nghiệp Internship		5(0,10,10)	2508460(a)	